CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101394512
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.04.27 15:39:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2023

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

Hà Nội, tháng 04 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	06-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**479.168.546.271**	**383.682.859.878**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**18.448.935.118**	**44.882.845.007**
111	1. Tiền		18.047.935.118	44.462.845.007
112	2. Các khoản tương đương tiền		401.000.000	420.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**80.782.750.000**	**79.620.250.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(11.798.031.305)	(12.960.531.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.600.000.000	67.600.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**361.027.924.280**	**233.633.958.296**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	305.573.640.817	274.677.518.293
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30.301.153.912	36.467.652.874
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	100.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	108.648.212.452	90.833.382.181
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(183.495.082.901)	(168.344.595.052)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**14.136.170.782**	**22.413.795.643**
141	1. Hàng tồn kho		14.136.170.782	22.413.795.643
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.772.766.091**	**3.132.010.932**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		416.866.007	193.346.121
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.656.109.571	2.238.874.298
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	699.790.513	699.790.513
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**278.251.057.402**	**313.534.365.024**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.600.000.000**	**1.600.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.600.000.000	1.600.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**16.372.690.385**	**3.063.381.624**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	16.372.690.385	3.063.381.624
222	- *Nguyên giá*		*26.377.733.734*	*10.562.913.208*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.005.043.349)*	*(7.499.531.584)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- *Nguyên giá*		*547.965.000*	*547.965.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(547.965.000)*	*(547.965.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	14	-	-
231	- Nguyên giá		15.292.742.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(15.292.742.940)	(17.545.622.940)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	11	**225.213.148**	**6.618.870.763**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		225.213.148	302.569.348
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	6.316.301.415
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**247.802.887.357**	**262.583.887.357**
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.728.213.760	107.728.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		177.387.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(38.760.303.405)	(35.760.303.405)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**12.250.266.512**	**39.668.225.280**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.250.266.512	39.668.225.280
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**757.419.603.673**	**697.217.224.902**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**182.798.332.795**	**191.634.117.448**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**182.798.332.795**	**191.634.117.448**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	69.999.505.148	48.965.975.813
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	18.441.863.532	5.245.895.485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.044.548.888	318.134.754
314	4. Phải trả người lao động		-	1.173.354.545
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	134.467.220	192.809.226
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		445.118.178	475.827.271
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	20.987.383.305	21.069.745.020
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	71.052.977.334	111.699.063.744
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		692.469.190	2.493.311.590
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**574.621.270.878**	**505.583.107.454**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**574.621.270.878**	**505.583.107.454**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.472.123.212	100.433.959.788
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*100.433.959.788*	*63.169.190.239*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*69.038.163.424*	*37.264.769.549*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**757.419.603.673**	**697.217.224.902**

Lý Thị Lệ Ninh	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội , ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**220.469.833.590**	**88.757.672.909**	**220.469.833.590**	**88.757.672.909**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**220.469.833.590**	**88.757.672.909**	**220.469.833.590**	**88.757.672.909**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	25	**217.757.938.880**	**87.632.390.251**	**217.757.938.880**	**87.632.390.251**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.711.894.710**	**1.125.282.658**	**2.711.894.710**	**1.125.282.658**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	138.488.706.973	7.895.132.351	138.488.706.973	7.895.132.351
22	7. Chi phí tài chính	27	3.456.331.013	728.296.391	3.456.331.013	728.296.391
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.554.766.952*	*519.046.391*	*1.554.766.952*	*519.046.391*
25	8. Chi phí bán hàng	28	2.635.656.003	796.402.514	2.635.656.003	796.402.514
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	49.885.537.830	4.729.402.553	49.885.537.830	4.729.402.553
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**85.223.076.837**	**2.766.313.551**	**85.223.076.837**	**2.766.313.551**
31	11. Thu nhập khác	30	1.279.501.770	9.309.020.180	1.279.501.770	9.309.020.180
32	12. Chi phí khác	31	17.464.415.183	10.662.637.836	17.464.415.183	10.662.637.836
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(16.184.913.413)**	**(1.353.617.656)**	**(16.184.913.413)**	**(1.353.617.656)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**69.038.163.424**	**1.412.695.895**	**69.038.163.424**	**1.412.695.895**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32			-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		69.038.163.424	1.412.695.895	69.038.163.424	1.412.695.895

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Phạm Văn Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội , ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*69.038.163.424*	*1.412.695.895*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		252.631.765	111.899.167
03	- Các khoản dự phòng		16.987.987.849	9.250.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.004.214	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(138.488.280.218)	(6.241.790.615)
06	- Chi phí lãi vay		1.554.766.952	519.046.391
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(50.649.726.014)*	*(4.188.899.162)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(43.118.038.236)	28.584.689.958
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.354.981.061	(5.719.942.240)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		33.669.486.163	(52.623.612.803)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		27.194.438.882	1.120.371.967
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.613.108.958)	(494.271.698)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.800.842.400)	(88.206.045)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(27.962.809.502)*	*(33.409.870.023)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.245.639.111)	(7.615.927.806)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			9.309.018.180
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	(45.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.058.071	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.571.277	536.156.760
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*42.179.990.237*	*(22.770.752.866)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		77.941.033.485	40.708.802.721
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(118.587.119.895)	(32.609.046.470)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(100.687.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(40.646.086.410)*	*7.999.069.251*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(26.428.905.675)**	**(48.181.553.638)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**44.882.845.007**	**61.633.670.076**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.004.214)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**18.448.935.118**	**13.452.116.438**

Lý Thị Lệ Ninh	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội , ngày 26 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là: 65 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 66 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0035/QĐ/MTB-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm Hợp tác lao động và dịch vụ quốc tế. Đến thời điểm 31/3/2023, Công ty đã thực hiện xong các thủ tục chấm dứt hoạt động Trung tâm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu kế toán của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban dầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó dòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Quý : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được công ty tiếp tục phân bổ từ năm 2022 với thời gian tối đa không quá 10 năm.

Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý . Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong Quý được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Quý và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Quý .

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.061.275.830	51.506.155
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.986.659.288	44.129.880.852
Tiền đang chuyển	-	281.458.000
Các khoản tương dương tiền (*)	401.000.000	420.000.000
	18.448.935.118	**44.882.845.007**

(*) Tại ngày 31/3/2023, các khoản tương dương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 401.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng TMCP Công thương với lãi suất 5,6 %/năm & 6%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.600.000.000	-	67.600.000.000	-
	67.600.000.000	**-**	**67.600.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 31/3/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 67.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,4%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 31/3/2023 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 đồng, giá trị hợp lý của khoản đầu tư là 13.182.750.000 đồng, giá trị dự phòng khoản đầu tư này là 11.798.031.305 đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**107.728.213.760**	**(30.000.000.000)**	**107.728.213.760**	**(30.000.000.000)**
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
- Công ty cổ phần Machino Thành Đạt	28.100.000.000	-	28.100.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**1.447.257.429**	**(1.447.257.429)**	**1.447.257.429**	**(1.447.257.429)**
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
Đầu tư vào đơn vị khác	**177.387.719.573**	**(7.313.045.976)**	**189.168.719.573**	**(4.313.045.976)**
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	-	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.455.943.186)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	286.563.190.762	**(38.760.303.405)**	**298.344.190.762**	**(35.760.303.405)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/3/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn [1]	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng [2]	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	[2]	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty cổ phần Machino Thành Đạt [3]	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Môi trường, Thương mại và xây dựng

(1) Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/3/2023, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

(3) Ngày 09/09/2022, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0111/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt là 55.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/3/2023 là 34.000.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH FCC Việt Nam (4)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (5)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

(4) Theo Nghị quyết số 149/NQ/MTB-HĐQT và Nghị quyết số 150/NQ/MTB-HĐQT ngày 23/12/2022, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki và tại Công ty TNHH FCC Việt Nam. Ngày 27/3/2023, Công ty đã hoàn thành thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

(5) Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO với mục đích gán trừ công nợ.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		31/3/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Bên liên quan**	**27.327.785.095**	**(27.327.785.095)**	**27.327.785.095**	**(26.676.411.808)**
	Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	27.135.961.346	(27.135.961.346)	27.135.961.346	(26.676.411.808)
	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	
b)	**Bên khác**	**278.245.855.722**	**(155.105.212.806)**	**247.349.733.198**	**(141.644.698.244)**
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
	Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal-Nhà máy Nhôm Việt Pháp	42.647.980.238	-	35.468.304.225	-
	Công ty CP STAVIAN Hóa Chất	31.349.739.850	-	-	-
	Phải thu các khách hàng	73.763.615.978	(24.620.693.150)	81.396.909.317	(11.160.178.588)
		305.573.640.817	**(182.432.997.901)**	**274.677.518.293**	**(168.321.110.052)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/3/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Bên liên quan**	**50.000.000**		**50.000.000**	
	Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000		50.000.000	
b)	**Bên khác**	**30.251.153.912**	**(1.062.085.000)**	**36.417.652.874**	**(23.485.000)**
	Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	-
	Công ty Cổ phần Contech	-	-	3.649.514.696	-
	Công ty cổ phần SENKA INTERNATIONAL	9.975.895.965	-	7.939.106.801	-
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu QD Việt Nam	11.067.237.752	-	19.514.183.040	-
	Trả trước người bán khác	8.244.420.195	(98.485.000)	4.351.248.337	(23.485.000)
		30.301.153.912	**(1.062.085.000)**	**36.467.652.874**	**(23.485.000)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		31/3/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	100.000.000.000	-	-	-
		100.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay số 01.2803/HĐVT/2023 ngày 28/3/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng
+ Thời hạn của hợp đồng: 181 ngày kể từ ngày 28/3/2023 đến ngày 25/9/2023
+ Lãi suất cho vay: 10,8%/năm
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.000.000.000 đồng

(2) Hợp đồng cho vay số 02.2803/HĐVT/2023 ngày 28/3/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng
+ Thời hạn của hợp đồng: 181 ngày kể từ ngày 28/3/2023 đến ngày 25/9/2023
+ Lãi suất cho vay: 10,8%/năm
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.000.000.000 đồng

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.737.229.828	-	893.578.958	-
Tạm ứng (1)	75.604.349.350	-	58.504.123.132	-
Ký cược, ký quỹ	13.329.741	-	149.316.529	-
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Phải thu khác	293.303.533	-	286.363.562	-
	108.648.212.452	-	90.833.382.181	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	**40.220.000.000**	-	**35.200.000.000**	-
Ông Phạm Văn Hiệp	14.550.000.000	-	14.550.000.000	-
Ông Phan Trung Nghĩa	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	17.650.000.000	-	17.650.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hà	5.020.000.000	-	-	-
Bên khác	**68.428.212.452**	-	**55.633.382.181**	-
Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Tạm ứng và các khoản phải thu	37.428.212.452	-	24.633.382.181	-
	108.648.212.452	-	90.833.382.181	-

b) Dài hạn

b.1) ***Chi tiết theo nội dung***

Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	600.000.000	-	600.000.000	-
	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-

b.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản.

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm.khu công nghiệp, xử lý rác thải...) tại các tỉnh phía bắc, trong đó tập trung như tỉnh Thái Bình, Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 16 tỷ đồng. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trường hợp gia hạn thời gian hợp tác, các bên sẽ bàn bạc, thống nhất bằng các phụ lục hợp đồng.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;
Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.
Số dư tại ngày cuối kỳ là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

9 . NỢ XẤU

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	27.135.961.346	-	26.676.411.808	-
- Các khoản khác	25.874.601.899	25.874.601.899	14.747.749.406	14.747.749.406
	183.495.082.901	**156.359.121.555**	**171.908.680.870**	**145.232.269.062**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	366.781.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242.037.476	-	16.060.061.356	-
Hàng hoá	13.894.133.306	-	5.986.952.940	-
	14.136.170.782	**-**	**22.413.795.643**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Cải tạo, sửa chữa nhà B tại số 8 Tràng Thi	-	6.316.301.415
	-	**6.316.301.415**

Thông tin chi tiết về dự án:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí;
- Mục đích xây dựng: Cải tạo, sửa chữa khu 4 tầng (nhà B) để chuyển văn phòng làm việc của Công ty;
- Địa điểm xây dựng: Số 8 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn SXKD của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 14.828.200.000 đồng;
- Công trình đã quyết toán xong trong quý 1 năm 2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.211.033.146	2.399.986.612	6.402.806.905	387.886.545	161.200.000	10.562.913.208
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.561.940.526	-	-	-	-	13.561.940.526
- Tăng khác	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**17.025.853.672**	**2.399.986.612**	**6.402.806.905**	**387.886.545**	**161.200.000**	**26.377.733.734**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.159.300.826	223.745.655	5.748.621.734	335.363.368	32.500.001	7.499.531.584
- Khấu hao trong kỳ	127.611.763	60.005.823	46.655.844	4.925.001	13.433.334	252.631.765
- Tăng khác	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3.539.792.589**	**283.751.478**	**5.795.277.578**	**340.288.369**	**45.933.335**	**10.005.043.349**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	51.732.320	2.176.240.957	654.185.171	52.523.177	128.699.999	3.063.381.624
Tại ngày cuối kỳ	**13.486.061.083**	**2.116.235.134**	**607.529.327**	**47.598.176**	**115.266.665**	**16.372.690.385**

Trong đó:

-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.702.332.025 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	547.965.000	547.965.000
Số dư cuối kỳ	**-**	**547.965.000**	**547.965.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	547.965.000	547.965.000
Số dư cuối kỳ	**-**	**547.965.000**	**547.965.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**	**-**

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
Số dư cuối kỳ	**7.779.542.940**	**7.513.200.000**	**15.292.742.940**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
Số dư cuối kỳ	**7.779.542.940**	**7.513.200.000**	**15.292.742.940**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**	**-**

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m2 đất và nhà xưởng tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	-	28.542.933.921
Tiền sửa chữa văn phòng	3.169.237.567	1.686.927.663
Công cụ dụng cụ xuất dùng	343.361.030	364.631.629
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	8.737.667.915	9.073.732.067
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	12.250.266.512	**39.668.225.280**

(*) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 8 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/3/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Bên liên quan**	**140.081.379**	**140.081.379**	**140.081.379**	**140.081.379**
	Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	140.081.379	**140.081.379**	140.081.379	140.081.379
b)	**Bên khác**	**69.859.423.769**	**69.859.423.769**	**48.825.894.434**	**45.030.279.422**
	Công ty cổ phần Đại Kim	16.621.605.000	16.621.605.000		
	Công ty Cổ phần tập đoàn nhựa Bình Thuận	9.570.000.000	9.570.000.000		
	Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	12.687.020.250	12.687.020.250	15.886.856.700	15.886.856.700
	Công ty TNHH Công nghiệp Delta	7.999.071.420	7.999.071.420	7.999.071.420	7.999.071.420
	Công ty Cổ phần Cơ điện EME	-	-	5.579.394.840	5.579.394.840
	Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Quốc tế Hoàng Gia	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812
	Phải trả các đối tượng khác	17.784.169.287	17.784.169.287	14.163.013.662	10.367.398.650
		69.999.505.148	**69.999.505.148**	**48.965.975.813**	**45.170.360.801**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		31/3/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Bên khác**		
	Công ty Cổ phần Thi công cơ giới lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-Công ty Cổ phần	12.308.155.200	-
	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp TLT	2.650.112.850	2.650.112.850
	Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.044.488.827	1.044.488.827
	Người mua trả tiền trước khác	1.429.306.655	541.493.808
		18.441.863.532	**5.245.895.485**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	440.943.022	-	-	-	440.943.022	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	279.822.170	335.137.785	539.969.891	-	74.990.064
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	931.246.240	-	135.000.000	931.246.240
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.312.584	5.000.000	5.000.000	-	38.312.584
	699.790.513	**318.134.754**	**1.271.384.025**	**544.969.891**	**699.790.513**	**1.044.548.888**

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	39.467.220	97.809.226
- Chi phí phải trả khác	95.000.000	95.000.000
	134.467.220	**192.809.226**

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	61.802.000	91.557.807
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.678.460.000	17.678.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.171.049.530	3.171.049.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.071.775	128.677.683
	20.987.383.305	**21.069.745.020**

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong Quý		31/3/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)	23.263.429.509	23.263.429.509	-	-	23.263.429.509	23.263.429.509
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	65.512.440.847	65.512.440.847	63.607.007.735	95.663.926.507	33.455.522.075	33.455.522.075
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	22.923.193.388	22.923.193.388	14.334.025.750	22.923.193.388	14.334.025.750	14.334.025.750
	111.699.063.744	**111.699.063.744**	**77.941.033.485**	**118.587.119.895**	**71.052.977.334**	**71.052.977.334**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCDK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng và hiện nay khoản vay này đã quá hạn thanh toán;
+ Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tuy nhiên, ngân hàng không xác nhận có khoản lãi vay nào liên quan;
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/3/2023: 23.263.429.509 đồng;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/339/HĐTD ngày 06/09/2022, với các điều khoản như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 31/3/2023 là 8,6%/năm;
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/3/2023: 33.455.522.075 đồng;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng cho vay từng lần số 149HTTD/2022-HĐCV/NHCT122-PVM ngày 04 tháng 11 năm 2022 và Hợp đồng cho vay từng lần số 150HTTD/2022-HĐCV/NHCT122-PVM ngày 04 tháng 11 năm 2022. với các điều khoản như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 31/3/2023 là 8,2%/năm;
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/3/2023: 14.334.025.750 đồng;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**94.716.210.239**	**499.865.357.905**
Lãi trong kỳ		-	1.412.695.895	1.412.695.895
Số dư cuối kỳ trước	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**96.128.906.134**	**501.278.053.800**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**100.433.959.788**	**505.583.107.454**
Lãi trong kỳ này		-	69.038.163.424	69.038.163.424
Số dư cuối kỳ này	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**169.472.123.212**	**574.621.270.878**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0040/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	27.047.020.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	**386.386.000.000**	**100%**	**386.386.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*3.171.049.530*	*2.635.268.930*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	*(100.687.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	*(100.687.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*3.171.049.530*	*2.534.581.930*

d) Cổ phiếu

	31/3/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	18.763.147.666	**18.763.147.666**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m2 tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m2 đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

b) Ngoại tệ các loại

	31/3/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	69.854,52	985,58

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	217.718.100.452	85.406.196.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.751.733.138	3.351.476.109
	220.469.833.590	**88.757.672.909**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	**106.495.859**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	216.276.124.298	85.360.082.500
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.481.814.582	2.272.307.751
	217.757.938.880	**87.632.390.251**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	-	**64.582.074**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	852.222.147	1.665.554.020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.929.856.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	426.755	-
Lãi chậm thanh toán	-	299.722.080
Doanh thu chuyển nhượng vốn đầu tư vào Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	137.636.058.071	-
	138.488.706.973	**7.895.132.351**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.554.766.952	519.046.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.575.697	209.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.004.214	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.837.500.000	-
Chi phí tài chính khác	48.484.150	-
	3.456.331.013	**728.296.391**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.266.053.351	187.481.192
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	61.579.063	6.885.231
Chi phí công cụ đồ dùng	59.152.400	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.539.374	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.848.599	583.036.091
Chi phí khác bằng tiền	739.483.216	19.000.000
	2.635.656.003	**796.402.514**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.568.169.984	713.922.422
Chi phí vật liệu quản lý	139.778.700	181.590.663
Chi phí công cụ dồ dùng	143.000.279	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.092.391	111.899.167
Thuế, phí, lệ phí	388.984.458	9.185.975
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng	15.150.487.849	(200.000.000)
Lợi thế thương mại	28.542.933.921	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	972.525.530	1.970.931.673
Chi phí khác bằng tiền	806.564.718	1.941.872.653
	49.885.537.830	**4.729.402.553**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	9.309.018.180
Tiền phạt thu được	1.279.500.212	-
Thu nhập khác	1.558	2.000
	1.279.501.770	**9.309.020.180**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.662.637.836
Các khoản bị phạt	1.279.609.956	-
Chi phí khác	16.184.805.227	-
	17.464.415.183	**10.662.637.836**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
a) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.038.163.424	1.412.695.895
Các khoản điều chỉnh giảm	(69.038.163.424)	(5.929.856.251)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(5.929.856.251)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(69.038.163.424)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(4.517.160.356)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(123.847.491)**	**(123.847.491)**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/3/2023				
Đầu tư ngắn hạn	13.182.750.000	-	-	13.182.750.000
	13.182.750.000	**-**	**-**	**13.182.750.000**
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000
	12.020.250.000	**-**	**-**	**12.020.250.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/3/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.448.935.118	-	-	18.448.935.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231.788.855.368	1.600.000.000	-	233.388.855.368
Các khoản cho vay	167.600.000.000	-	-	167.600.000.000
	417.837.790.486	**1.600.000.000**	**-**	**419.437.790.486**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.882.845.007	-	-	44.882.845.007
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.189.790.422	1.600.000.000	-	198.789.790.422
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	-	67.600.000.000
	309.672.635.429	**1.600.000.000**	**-**	**311.272.635.429**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/3/2023				
Vay và nợ	71.052.977.334	-	-	71.052.977.334
Phải trả người bán, phải trả khác	90.986.888.453	-	-	90.986.888.453
Chi phí phải trả	134.467.220	-	-	134.467.220
	162.174.333.007	-	-	**162.174.333.007**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	111.699.063.744	-	-	111.699.063.744
Phải trả người bán, phải trả khác	70.035.720.833	-	-	70.035.720.833
Chi phí phải trả	192.809.226	-	-	192.809.226
	181.927.593.803	-	-	**181.927.593.803**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong Quý và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
		VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		-	**106.495.859**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn		-	106.495.859
Mua hàng hóa, dịch vụ		-	**64.582.074**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	-	64.582.074
Phí lưu ký chứng khoán		**376.650**	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	376.650	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**43.081.005**	**43.404.242**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	43.081.005	43.404.242

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	**298.181.818**	**177.648.600**
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	69.000.000	20.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT	34.500.000	10.000.000
Vũ Đình Đông- Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/12/2022)	-	10.000.000
Nguyễn Minh Tuấn- Ủy viên HĐQT	167.500.000	137.648.600
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/12/2022)	27.181.818	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	**1.003.000.000**	**841.532.700**
Phạm Văn Hiệp -Tổng Giám đốc	365.000.000	166.501.100
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	-	137.648.000
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	161.500.000	136.337.600
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	161.500.000	136.337.600
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	161.500.000	136.337.600
Hoàng Minh Đức- Kế toán trưởng	153.500.000	128.370.800
Thu nhập của Ban kiểm soát	**85.500.000**	**17.000.000**
Lê Thị Kiều Vân- Trưởng ban kiểm soát	34.500.000	10.000.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban kiểm soát	25.500.000	7.000.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban kiểm soát	25.500.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022.

Lý Thị Lệ Ninh	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội , ngày 26 tháng 04 năm 2023